

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18-8-2020

V/v "tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diện

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trước

2. Ông Trần Văn Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa:
không tham gia

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 về việc "tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Đinh Thị Trúc L, sinh năm 1995

Địa chỉ: 547/4 ấp C, xã P, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre

2/ Bị đơn: Anh Nguyễn Vĩnh C1, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Lệ H, sinh năm 1961

Địa chỉ: 547/4 ấp C, xã P, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 04/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đinh Thị Trúc L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua quen biết tìm hiểu nhau chị và anh Nguyễn Vĩnh C1 đã tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/3/2020 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Chị với anh C1 chưa tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán thì phát sinh mâu thuẫn Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do hai bên gia đình không thống nhất với nhau về mục đích sử dụng số tiền nạp

tài, phía anh C1 yêu cầu đưa lại số tiền nạp tài 30.000.000đ để chi phí chụp hình cưới, thuê áo cưới, còn lại bao nhiêu thì mua vàng thêm cho chị nhưng chị và gia đình chị không đồng ý nên dẫn đến mâu thuẫn. Hiện tại chị với anh C1 không còn sống chung với nhau. Nay Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa Chị và anh C1 không còn nữa do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Vĩnh C1.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Lúc cưới phía gia đình anh C1 có cho chị số vàng cưới gồm 10, 79 chỉ vàng 24K và 1,2 chỉ vàng 18K và 30.000.000đ tiền nạp tài. Nay chị yêu cầu giữ lại đôi bông tai 0,79 chỉ vàng 24K và 01 chiếc nhẫn cưới 0,6 chỉ vàng 18K, số vàng còn lại chị đồng ý giao lại theo yêu cầu của anh C1.

Đối với số tiền nạp tài chị cho rằng tại lễ hỏi (đám hỏi) đại diện phía gia đình anh C1 trình giữa hai họ là mục đích của số tiền 30.000.000đ là phụ cho phía gia đình chị chi tiêu vào chi phí làm đám và gia đình chị đã tổ chức lễ hỏi nên đã chi tiêu hết số tiền trên. Hiện số tiền trên không còn nên Chị không đồng ý theo yêu cầu anh C1.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra Chị không còn yêu cầu nào khác.

* Tại đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 01/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Vĩnh C1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thừa nhận giữa anh với chị L có đăng ký kết hôn nhưng chưa làm lễ cưới theo phong tục tập quán và hai người chưa sống chung với nhau như chị L trình bày. Nguyên nhân hai người chưa cưới nhau do bất đồng từ việc sử dụng số tiền nạp tài từ đó dẫn tới mâu thuẫn giữa hai gia đình, mặc dù anh đã cố gắng hàn gắn lại nhưng phía chị L kiên quyết ly hôn. Lỗi thuộc về chị L chứ không phải do anh. Nay anh đồng ý ly hôn với chị Đinh Thị Trúc L.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Khi tổ chức lễ hỏi gia đình anh có giao cho chị L và mẹ của chị là bà H số vàng cưới và tiền nộp tài bao gồm:

+ Vàng cưới: 01 dây bông mai 04 chỉ vàng 24K, 01 Kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K, 01 lắc 02 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai 0.79 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn cưới 0.6 chỉ vàng 18K

+ Tiền nạp tài 30.000.000đ

Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do phía chị L nên anh yêu cầu chị L và bà H giao lại cho anh toàn bộ số vàng cưới và tiền nạp tài nêu trên.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra Anh không còn yêu cầu nào khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lệ H trình bày:

Tiền nạp tài 30.000.000đ khi nhà trai (phía gia đình anh C1) trình lễ là để phụ chi phí tổ chức tiệc cho phía nhà gái, hiện số tiền này đã sử dụng hết nên bà không đồng ý trả lại theo yêu cầu của anh C1.

Đối với vàng cưới bà đồng ý theo ý kiến của chị L bà không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh C1 tiến đến hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn, phù hợp quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, phía anh C1 cũng đồng ý theo yêu cầu của chị L. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cho chị L được ly hôn với anh C1 là có cơ sở.

[2] Về con chung: không có, không đặt ra giải quyết

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Đối với số vàng cưới: 01 dây bông mai 04 chỉ vàng 24K, 01 Kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K, 01 lắc 02 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai 0.79 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn cưới 0.6 chỉ vàng 18K.

Việc anh C1 cho rằng số vàng cưới được gia đình anh cho chị L tại đám hỏi, lúc đó Anh với chị L chưa đăng ký kết hôn nên không phải là tài sản chung. Việc hủy hôn lỗi do phía chị L nên buộc chị L phải có trách nhiệm trả lại cho Anh toàn bộ số vàng cưới là không có cơ sở bởi: Tuy Anh, Chị chưa tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng Anh, Chị đã thực hiện việc đăng ký kết hôn nên hôn nhân của Anh, Chị là hợp pháp.

Tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

.....”

Tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn:

“1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định

tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

.....”

Nay chị L chỉ yêu cầu nhận 01 đôi bông tai 0.79 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn cưới 0.6 chỉ vàng 18K là hoàn toàn hợp lý, có lợi cho phía anh C1 nên được chấp nhận.

[3.2]. Đối với số tiền nạp tài 30.000.000đ. Xét trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh C1 thừa nhận số tiền này cho gia đình chị L để phụ vào chi phí tổ chức tiệc và thực tế phía chị L có tổ chức lễ hỏi, có mời hơn 100 người đến dự để chúc mừng và theo lời trình bày của bà H mẹ chị L thì số tiền trên đã chi phí hết nên yêu cầu của anh C1 không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh C1. Buộc chị Đinh Thị Trúc L có trách nhiệm giao trả lại cho anh Nguyễn Vĩnh C1 10 (mười) chỉ vàng 24K gồm: 01 dây bông mai 04 chỉ vàng 24K, 01 Kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K, 01 lắc 02 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24K

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của anh C1 đối với yêu cầu buộc chị L giao trả cho anh số tiền nạp tài là 30.000.000đ và 01 đôi bông tai 0.79 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn cưới 0.6 chỉ vàng 18K.

Giao cho chị L tiếp tục quản lý dự trữ 01 đôi bông tai 0.79 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn cưới 0.6 chỉ vàng 18K

[4] Về nợ chung: đương sự khai không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí:

Buộc anh Nguyễn Vĩnh C1 nộp 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được nhận là: $5\% \times 10 \text{ chỉ vàng } 24K (5.470.000\text{đ/chỉ})$ và $5\% \times 30.000.000\text{đ}$ án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tổng cộng là 4.235.000đ có trừ đi tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Buộc chị Đinh Thị Trúc L nộp $5\% \times [01 \text{ đôi bông tai } 0.79 \text{ chỉ vàng } 24K(5.470.000\text{đ/chỉ}) + 01 \text{ chiếc nhẫn cưới } 0.6 \text{ chỉ vàng } 18K (4.117.900\text{đ/chỉ})] = 339.500\text{đ}$ và 300.000đ án phí đối với yêu cầu ly hôn, có trừ đi tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 33, 51, 53, 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho ly hôn giữa chị Đinh Thị Trúc L với anh Nguyễn Vĩnh C1

2. Về tài sản chung:

- Buộc chị Đinh Thị Trúc L có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Vĩnh C1 10 (mười) chỉ vàng 24K gồm: 01 dây bông mai 04 chỉ vàng 24K, 01 Kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K, 01 lắc 02 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24K

- Giao cho chị Đinh Thị Trúc L tiếp tục quản lý dự dụng 01 đôi bông tai 0.79 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn cưới 0.6 chỉ vàng 18K

4. Về án phí:

- Buộc chị Đinh Thị Trúc L nộp 5% x [01 đôi bông tai 0.79 chỉ vàng 24K (5.470.000đ/chỉ) + 01 chiếc nhẫn cưới 0.6 chỉ vàng 18K (4.117.900đ/chỉ)] và 300.000đ án phí đối với yêu cầu ly hôn, trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005725 ngày 06/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ. Chị L còn phải nộp tiếp số tiền: 339.500đ (ba trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng)

Buộc anh Nguyễn Vĩnh C1 nộp 5% x 10 chỉ vàng 24K (5.470.000đ/chỉ) và 5% x 30.000.000đ. Tổng cộng là 4.235.000đ, được trừ 2.040.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005912 ngày 06/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ. anh C1 còn phải nộp tiếp số tiền: 2.195.000đ (Hai triệu một trăm chín mươi lăm ngàn đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS HLH;
- Các đương sự;
- UBND xã đăng ký kết hôn;
- Lưu.

(Đã ký)

Nguyễn Văn Diện